



cún zhé
存折

Noun · Bankbook

Example Sentences

zhè shì wǒ de cún zhé

这是我的存折。

This is my bankbook.

mā mā yòng cún zhé cún qián

妈妈用存折存钱。

Mom uses a bankbook to save money.

tā měi gè yuè dōu huì chá kàn cún zhé shàng de yú é

他每个月都会查看存折上的余额。

He checks the balance in his bankbook every month.

Trace each character, then write the word on your own.

存	存	存	存	存	存	存	存	存		
折	折	折	折	折	折	折	折	折	折	